



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	608.597.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	13.687.000
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	3.427.000
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	10.260.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	594.910.000
	Thu bổ sung cân đối	389.990.000
	Thu bổ sung có mục tiêu	204.920.000
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	608.597.000
I	Chi cân đối ngân sách huyện	402.237.000
1	Chi đầu tư phát triển	41.340.000
2	Chi thường xuyên	353.009.000
3	Chi dự phòng ngân sách	7.888.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nộp NS cấp trên	
II	Chi các chương trình mục tiêu	204.920.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	204.920.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.440.000

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN

NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	608.597.000
I	Nguồn thu ngân sách	608.597.000
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	13.687.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	594.910.000
	- Thu bổ sung cân đối	389.990.000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	204.920.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	374.266.910
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện	320.820.200
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	53.446.710
	- Thu bổ sung cân đối	53.446.710
	- Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	59.203.435
I	Nguồn thu ngân sách	59.203.435
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.311.090
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	57.892.345
	- Thu bổ sung cân đối	57.892.345
	- Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	59.203.435

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	17.300.000	17.300.000
I	Thu nội địa	17.300.000	17.300.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	165.000	165.000
	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất - KD trong nước	165.000	165.000
	Thuế môn bài	-	-
	Thu khác		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	225.000	225.000
	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất - KD trong nước	225.000	225.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế môn bài	-	-
	Thu khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.090.000	8.090.000
	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất - KD trong nước	5.770.000	5.770.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	950.000	950.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000	20.000
	Thuế tài nguyên	1.350.000	1.350.000
	Thuế môn bài	-	
	Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	820.000	820.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	
7	Lệ phí trước bạ	2.600.000	2.600.000
8	Thu phí, lệ phí	830.000	830.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	331.000	331.000
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	132.000	132.000
16	Thu khác ngân sách	500.000	500.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	608.597.000	549.393.565	59.203.435
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	403.677.000	344.473.565	59.203.435
I	Chi đầu tư phát triển	42.780.000	42.780.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án trong đó chia theo lĩnh vực	41.340.000	41.340.000	
a	Chi giáo dục - đào tạo	-		
b	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-		
a	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
b	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	1.440.000	1.440.000	
II	Chi thường xuyên	353.009.000	294.966.415	58.042.585
	Trong đó	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.507.000	178.938.136	568.864
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	7.888.000	6.727.150	1.160.850
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	204.920.000	204.920.000	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	204.920.000	204.920.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	549.393.565
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	59.203.435
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	490.190.130
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	42.780.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	41.340.000
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục, thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	1.440.000
II	Chi thường xuyên	294.966.415
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	178.938.136
2	Chi y tế, dân số và gia đình	25.171.950
3	Chi sự nghiệp văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	3.729.542
4	Chi sự nghiệp môi trường	810.000
5	Chi các hoạt động kinh tế	20.653.374
6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	43.235.994
7	Chi bảo đảm xã hội	18.520.866
III	Dự phòng ngân sách	6.727.150
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	
V	Chi nguồn vốn BS có mục tiêu	204.920.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	495.335.878	42.780.000	240.908.728	6.727.150	204.920.000	98.737.000	106.183.000	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	240.908.728	-	240.908.728	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	5.395.954		5.395.954					
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.650.610		2.650.610					
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.513.254		1.513.254					
4	Phòng Tư Pháp	546.131		546.131					
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	11.959.164		11.959.164					
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.419.975		1.419.975					
7	Phòng LĐTB & XH	21.079.058		21.079.058					
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.222.701		1.222.701					
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	2.788.888		2.788.888					
10	Phòng Nội vụ	1.717.148		1.717.148					
11	Thanh tra huyện	512.604		512.604					
12	Phòng Dân tộc	735.164		735.164					
13	Văn phòng Huyện Ủy	7.854.386		7.854.386					
14	UB Mặt trận Tổ quốc	827.500		827.500					
15	Đoàn thanh niên	823.198		823.198					
16	Hội liên hiệp phụ nữ	894.983		894.983					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình thực hiện nhiệm vụ
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
17	Hội Nông dân	665.007		665.007					
18	Hội cựu chiến binh	529.441		529.441					
19	Hội chữ thập đỏ	143.874		143.874					
20	Hội Người mù	122.927		122.927					
21	Hội Khuyến học	115.596		115.596					
22	Hội Luật gia	115.596		115.596					
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	115.957.894		115.957.894					
24	Trường MN Đông Khê	6.377.954		6.377.954					
25	Trường Tiểu Học Đông Khê	8.214.646		8.214.646					
26	Trường THCS Đông Khê	5.593.402		5.593.402					
27	Trường PTDT Nội trú	10.476.702		10.476.702					
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.068.623		1.068.623					
29	Trung tâm GDDN-GD TX	2.432.842		2.432.842					
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	3.139.032		3.139.032					
31	Bảo hiểm xã hội	23.514.474		23.514.474					
32	Ngân hàng CSXH huyện	500.000		500.000					
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.727.150			6.727.150				
III	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	42.780.000	42.780.000						
IV	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	204.920.000				204.920.000	98.737.000	106.183.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 88/CK.

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM:

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị tính: Nguyên đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	216.894.255	148.894.187	-	-	1.657.476	3.679.032	18.270.866	810.000	14.378.804	-
1	Văn phòng HĐND & UBND	5.395.954									
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.650.610								1.440.000	
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.513.254								1.513.254	
4	Phòng Tư Pháp	546.131									
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	11.959.164								10.565.550	
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.419.975									
7	Phòng LĐTB & XH	21.079.058	84.652			1.657.476		18.270.866			
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.222.701					540.000				
9	Phòng Tài nguyên Môi trường	2.788.888							810.000	860.000	
10	Phòng Nội vụ	1.717.148									
11	Thanh tra huyện	512.604									
12	Phòng Dân tộc	735.164									
13	Văn phòng Huyện Ủy	7.854.386									
14	UB Mặt trận Tổ quốc	827.500									
15	Đoàn thanh niên	823.198									
16	Hội liên hiệp phụ nữ	894.983									
17	Hội Nông dân	665.007									



Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN môi trường	Chi SN Kinh tế	Kiến thiết thị chính
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	Hội cựu chiến binh	529.441									
19	Hội chữ thập đỏ	143.874									
20	Hội Người mù	122.927									
21	Hội Khuyển học	115.596									
22	Hội Luật gia	115.596									
23	Phòng Giáo dục & Đào tạo	115.957.894	114.645.365								
24	Trường MN Đông Khê	6.377.954	6.377.954								
25	Trường TH Đông Khê	8.214.646	8.214.646								
26	Trường THCS Đông Khê	5.593.403	5.593.403								
27	Trường PTDT Nội trú	10.476.702	10.476.702								
28	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.068.623	1.068.623								
29	Trung tâm GDNN-GDTX	2.432.842	2.432.842								
30	Trung tâm Văn hóa & Truyền thông	3.139.032					3.139.032				



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
				Thu NS xã hưởng 100%						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG CỘNG	59.203.435	1.311.090	1.311.090	-	57.892.345	-	-	59.203.435	
1	Thị trấn Đông Khê	5.889.709	810.800	810.800		5.078.909			5.889.709	
2	Xã Lê Lợi	4.196.649	14.700	14.700		4.181.949			4.196.649	
3	Xã Đức Xuân	4.747.633	29.750	29.750		4.717.883			4.747.633	
4	Xã Trọng Con	4.090.384	51.300	51.300		4.039.084			4.090.384	
5	Xã Vân Trình	4.954.121	38.100	38.100		4.916.021			4.954.121	
6	Xã Đức Long	4.083.718	21.200	21.200		4.062.518			4.083.718	
7	Xã Lê Lai	4.017.965	42.800	42.800		3.975.165			4.017.965	
8	Xã Thái Cường	3.839.136	17.000	17.000		3.822.136			3.839.136	
9	Xã Thụy Hùng	3.475.389	25.140	25.140		3.450.249			3.475.389	
10	Xã Kim Đồng	3.977.946	83.800	83.800		3.894.146			3.977.946	
11	Xã Đức Thông	3.903.434	32.400	32.400		3.871.034			3.903.434	
12	Xã Minh Khai	3.794.483	61.600	61.600		3.732.883			3.794.483	
13	Xã Quang Trọng	3.923.149	39.800	39.800		3.883.349			3.923.149	
14	Xã Canh Tân	4.309.719	42.700	42.700		4.267.019			4.309.719	



UBND HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	-	-	-	-	-
1	Thị trấn Đông Khê	-				
2	Xã Kim Đồng	-				
3	Xã Lê Lai	-				
4	Xã Đức Xuân	-				
5	Xã Vân Trình	-				
6	Xã Canh Tân	-				
7	Xã Minh Khai	-				
8	Xã Quang Trọng	-				
9	Xã Đức Long	-				
10	Xã Lê Lợi	-				
11	Xã Thụy Hùng	-				
12	Xã Trọng Con	-				
13	Xã Đức Thông	-				
14	Xã Thái Cường	-				

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2023

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

Đơn vị: Triệu đồng



ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp													
							Ngân sách trung ương	Đối ứng NSDP	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSDP			Ngân sách trung ương	Đối ứng NSDP	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSDP			Ngân sách trung ương	Đối ứng NSDP	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSDP	Ngân sách trung ương	Đối ứng NSDP										
A	B	1=2+3	2=5+12+18	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24									
	TỔNG SỐ	210.293	104.110	106.183	137.203	62.180	58.180	4.000	75.023	75.023	-	71.225	40.985	39.957	1.028	30.240	29.572	668	1.865	945	600	345	920	920	-									
1	Huyện Thạch An	210.293	104.110	106.183	137.203	62.180	58.180	4.000	75.023	75.023		71.225	40.985	39.957	1.028	30.240	29.572	668	1.865	945	600	345	920	920										

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Biểu số 92/CK-NSNN

STT		Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
							Tổng mức đầu tư được duyệt										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số	NSTW		NSDP					
								NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	NSTW			NSDP	NSTW			NSDP	NSTW			NSDP							
A	B	1	2	3	4	17	6	7	8	17	11	12	17	15	16	17	19	20												
	TỔNG SỐ					96.183,000	58.680,000	6.500,000	24.438,000	-	7.709,088	-	7.709,088	-	7.709,088	41.340,000	-	41.340,000												
A	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					96.183,000	58.680,000	6.500,000	24.438,000	-	7.709,088	-	7.709,088	-	7.709,088	41.340,000	-	41.340,000												
I	Tỉnh bố trí					17.400,000	10.560,000	6.500,000	340,000	-	1.200,000	-	1.200,000	-	1.200,000	31.340,000	-	31.340,000												
*	Danh mục khởi công mới năm 2023					2.500,000	-	2.500,000	-	200,000	-	200,000	-	200,000	2.300,000	-	2.300,000													
	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn I					2.500,000		2.500,000		200,000		200,000		200,000	2.300,000		2.300,000													
*	Vốn đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000	-	-	-	-	-	-	4.000,000	-	4.000,000												
	Đổi ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000	-	-	-	-	-	-	4.000,000	-	4.000,000												
I	Đường giao thông Năm Dang (Quang Trùng) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng- Vũ Loan (Na Ri) tỉnh Bắc Kạn	xã Quang Trùng	6km	2022-2024		14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000							4.000,000		4.000,000												
*	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					-	-	-	-	-	1.000,000	-	1.000,000	-	1.000,000	25.040,000	-	25.040,000												
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An															40,000		40,000												
	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thạch An		2022-2025	2235/QĐ-UBND ngày 22/1/2021, 1490/QĐ-UBND ngày	78.783,000	48.120,000	-	24.038,000	-	6.509,088	-	6.509,088	-	6.509,088	10.000,000	-	10.000,000												
II	Huyện bố trí					22.200,000	-	-	19.700,000	-	6.509,088	-	6.509,088	-	6.509,088	7.553,500	-	7.553,500												
I	Phân bổ các ngành, lĩnh vực					9.091,000	-	-	9.091,000	-	6.509,088	-	6.509,088	-	6.509,088	1.944,500	-	1.944,500												
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					3.091,000	-	-	3.091,000	-	800,000	-	800,000	-	800,000	1.676,500	-	1.676,500												
	Lĩnh vực quản lý nhà nước					400,000	-	-	400,000	-	100,000	-	100,000	-	100,000	100,000	-	100,000												
I	Quỹ hỗ trợ nông dân					1.691,000	-	-	1.691,000	-	500,000	-	500,000	-	500,000	1.191,000	-	1.191,000												
2	Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2023, tỷ lệ 1/5.000	Đồng Khê		2022-2023		1.691,000	-	-	1.691,000	-	500,000	-	500,000	-	500,000	1.191,000	-	1.191,000												

Đảm vi: Triệu Đông





STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023	
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số			Tổng số			Tổng số				
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP	NSTW	NSDP	
3	Trạm Y tế xã Thụy Hùng (hàng rào, sân bê tông, nhà để xe)			2022	1815/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	1.000.000			1.000.000		200.000		200.000	200.000			200.000		385.500	385.500
	Lĩnh vực giao thông					6.000.000			6.000.000		5.709.088		5.709.088	5.709.088			5.709.088		268.000	268.000
1	Đường GTNT xóm Pác Hạm, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Thái Cường	2km	2022-2024	3777/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	3.000			3.000		2.848.174		2.848.174	2.848.174			2.848.174		150.700	150.700
2	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã Kim Đồng - Đức Thông huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Thông	1,5km	2022-2023		3.000			3.000		2.860.914		2.860.914	2.860.914			2.860.914		117.300	117.300
*	Các dự án khởi công mới năm 2023					13.109.000			10.609.000										5.609.000	5.609.000
	Lĩnh vực quản lý nhà nước					8.609.000			6.109.000										3.484.000	3.484.000
1	Xây dựng môi trường vệ sinh xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 1	xã Kim Đồng		2023-2025	2233-22/11/2021 và 3461-029/11/2021	7.500			5.000		0.000			0.000					2.500.000	2.500.000
2	Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Đồng Khế, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2035, tỷ lệ 1/5.000	thị trấn Đồng Khế	304,19 ha	2023		309			309										309.000	309.000
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ phân trường Mầm non Nà Danh	xã Lê Lai	xây dựng hàng rào, đường lên trường	2023-2024		800			800		0.000			0.000					675.000	675.000
	Lĩnh vực: Quốc phòng					2.000.000			2.000.000										2.000.000	2.000.000
1	Cải tạo hệ thống khu vực phòng thủ huyện Thạch An	xã Trùng Con	Đường vào sửa chữa hàng	2023-2024		2.000.000			2.000.000		0.000			0.000					2.000.000	2.000.000
	Lĩnh vực giao thông					2.500.000			2.500.000										125.000	125.000
1	Cầu và đường dẫn Nà Ngải xã Trùng Con	xã Trùng Con	Cầu và đường dẫn	2023-2025		2.500.000			2.500.000										125.000	125.000
2	Đổi ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia					56.583.000			48.120.000										2.446.500	2.446.500
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					2.130.000			1.700.000										345.000	345.000
	Mô mới, nâng cấp đường nội đồng Pò Khoe - PhaiDET	Xóm Bản Cầm xã Lê Lai	Mô mới, BT mới đường chiều dài 1,6 km rộng 3,0 m, dày 15cm mức 250	2023		2.130			1.700		0.000			0.000					345.000	345.000
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo					8.687.000			6.860.000										1.028.000	1.028.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số			Tổng số			Tổng số				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác		Tổng số				Tổng số			Tổng số						
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác				NSTW	NSDP			NSTW			NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP
	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng- Đức Thông- Canh Tân	Cụm xã Kim Đồng- Đức Thông- Canh Tân	8km+ cầu	2023-2025		8.687,000	6.860,000		1.827,000			0,000					0,000					1.028,000		1.028,000		
2.3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					45.766,000	39.560,000	4.000,000	2.226,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.073,500	-	1.073,500		
	Bổ trí ăn dình dân cư thiên tai thôn Nậm Dạng, Pò lạng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Quang Trọng	44 hộ dân	2022-2024		30.866,000	29.000,000		1.886,000			0,000					0,000					733,500		733,500		
	Đường giao thông Nậm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng- Vũ Loan (Na Ri) tỉnh Bắc Kạn	xã Quang Trọng	6k	2022-2024		14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000			0,000					0,000					340,000		340,000		

THANH CAO